| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 225/2023/DS-ST
Ngày: 06-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phan Thị Mộng Tuyền

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Trần Thị Mai Lan

2. Ông Nguyễn Văn Soan

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Thành Luân - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.***

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 430/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 202/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Trần Thụy Ngọc T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 459/18D đường Trương Công Đ, Phường 7, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Ngọc Hải Y, địa chỉ: Số 134 đường Tây T, phường Tây T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

*2. Bị đơn:* Công ty TNHH Đ và D N H. Địa chỉ trụ sở: Số 10 đường Đỗ Thúc T, Phường 12, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Quách Thị Mai T, sinh năm 1991, địa chỉ: Số 23 đường Lý Chính T, Phường Võ Thị S, Quận ..., Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai và các lần làm việc tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 24/8/2022, bà Trần Thụy Ngọc T và Công ty TNHH Đ và D N H (sau đây gọi là Công ty N H) ký hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ. Sau đó bà Trần

Thụy Ngọc T đã chuyển khoản tổng cộng số tiền 551.940.000 (Năm trăm năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Theo đó Công ty N H cung cấp cho bà Trần Thụy Ngọc T dịch vụ tư vấn hồ sơ và kết nối tư vấn chương trình định cư tại Canada.

Ngày 26/8/2022, bà Trần Thụy Ngọc T đã yêu cầu Công ty N H tạm thời ngưng thực hiện hợp đồng tư vấn vì qua bạn bè bà T biết được hợp đồng thỏa thuận giao dịch bằng tiền CAD (Tiền Canada) là không phù hợp với quy định của pháp luật, bà T lo ngại việc này sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi hợp đồng vô hiệu. Nên bà T thông báo tạm ngưng thực hiện hợp đồng nhưng bà Nguyễn Thị Tuyết M không đồng ý, vì để giữ mối quan hệ đối tác nên bà T đã trao đổi trên tinh thần thiện chí và cố thuyết phục bà Nguyễn Thị Tuyết M. Ngày 30/8/2022, bà Trần Thụy Ngọc T đã một lần nữa yêu cầu ngưng thực hiện hợp đồng nhưng bà Nguyễn Thị Tuyết M tiếp tục không đồng ý.

Ngày 03/9/2022, bà Trần Thụy Ngọc T đã chủ động yêu cầu nhiều lần được kết nối với các thành viên từng đậu visa định cư, các thành viên từng tham gia các dự án định cư Canada, thì bà Nguyễn Thị Tuyết M đại diện làm việc của Công ty N H liên tục né tránh và không cho bà T tham gia gặp gỡ các thành viên của dự án và chương trình định cư Canada.

Theo thỏa thuận tại Điều 2.2 tại Hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ thì bà Trần Thụy Ngọc T được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tiến độ công việc cũng như kết quả Công ty N H thực hiện nhưng không được cung cấp.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tuyên Hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ ngày 23/8/2022 vô hiệu và yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 551.940.000 đồng.

Ngày 16/3/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 275.970.000 đồng. Nay yêu cầu tuyên Hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ ngày 23/8/2022 vô hiệu và yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 275.970.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn do bà Quách Thị Mai T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bị đơn xác định số tiền 551.940.000 đồng là tiền của hai hợp đồng ký với bà T và bà Tr. Số tiền theo hợp đồng của bà T là 275.970.000 đồng. Khi nhận tiền thì Công ty N H nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản, bằng tiền đồng của Việt Nam, không phải là ngoại tệ.

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 275.970.000 đồng thì bị đơn đồng ý.

Đối với lý do tuyên vô hiệu hợp đồng do các bên thỏa thuận là tiền CAD (đô la Canada) và nhận thấy chương trình đã thỏa thuận không phù hợp với bà T là không đúng. Bởi thực tế bà T chuyển tiền Việt Nam đồng cho bị đơn chứ không phải ngoại tệ. Chương trình giữa hai bên đã được trao đổi từ trước, và bà T thấy phù hợp nên mới ký kết với bị đơn nên việc nguyên đơn đưa lý do như trên là không đúng.

Bị đơn Công ty N H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hợp đồng được các bên tự nguyện giao kết khi trao đổi mọi thông tin nên hợp đồng không bị vô hiệu theo quy định của pháp luật và bị đơn không đồng ý trả tiền tư vấn theo hợp đồng đã ký với các lý do bà T đưa ra. Đồng thời không đồng ý trả tiền vì theo hợp đồng bị đơn sẽ không trả tiền cho nguyên đơn nếu nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng dịch vụ tư vấn vô hiệu và hoàn trả số tiền đã giao nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn Công ty TNHH Đ và D N H có địa chỉ trụ sở chính tại: Số 10 đường Đỗ Thúc T, Phường 12, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân quận G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:*

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ ngày 23/8/2022 vô hiệu và yêu cầu trả lại số tiền 275.970.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ ngày 23/8/2022 giữa Bên A là bà Trần Thụy Ngọc T và Bên B là Công ty TNHH Đ và D N H thể hiện bên B cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ và kết nối chương trình định cư tại Canada, giá trị hợp đồng là 15.000 CAD, khi thanh toán quy đổi theo tỷ giá hiện hành vào thời điểm ký hợp đồng nếu thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng.

Sau khi ký hợp đồng, Bên A đã giao cho Bên B số tiền 275.970.000 đồng và Bên B đã liên hệ với phía di trú Canada, tổ chức đội ngũ để hỗ trợ bà T và đã thực hiện làm hồ sơ của bà T. Cụ thể là hồ sơ cá nhân của bà T đã được hoàn thiện xong, qua trao đổi giữa bà T và nhân viên Công ty N H sau khi ký xong hợp đồng thì bà T thể hiện hai bên đã trao đổi về quá trình làm việc, nhưng sau đó bà T đổi ý không muốn tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Theo Điều 4 của Hợp đồng tư vấn số 230802/2022/HĐ ngày 23/8/2022 thể hiện: *"Trường hợp Bên A không muốn tiếp tục thực hiện theo đúng các thỏa thuận để hỗ trợ Bên B thực hiện công việc tại Điều 1 hợp đồng này bởi bất kỳ lý do gì và bao gồm cả việc không tiếp tục thực hiện Hợp đồng 2 thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Bên A sẽ mất toàn bộ số tiền đã trả cho bên B"*.

Nguyên đơn cho rằng Hợp đồng dịch vụ trên bị vô hiệu do hai bên thỏa thuận bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, theo Điều 1 của Hợp đồng thể hiện *"...khi thanh toán quy đổi theo tỷ giá hiện hành vào thời điểm ký hợp đồng nếu thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng..."*. Như vậy, tại Hợp đồng đã thể hiện khi thanh toán thì quy

đổi ngoại tệ để thực hiện việc thanh toán. Thực tế, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguyên đơn khi chuyển khoản cho bị đơn thì chuyển khoản bằng tiền Việt Nam đồng. Như vậy, khi thực hiện hợp đồng hai bên giao dịch bằng tiền Việt Nam đồng mà không thực hiện giao dịch bằng ngoại tệ.

Điều 122 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *"Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác".*

Do đó, khi thực hiện hợp đồng cả nguyên đơn và bị đơn có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập. Hai bên tham gia giao dịch đều tự nguyện và mục đích, nội dung giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch được ký kết giữa Bên A và Bên B có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, trước khi ký hợp đồng thể hiện Bên A đã tham khảo Bên B (thông qua bà Mai là nhân viên của Công ty N H) về chương trình mà Bên A muốn thực hiện và Bên A đồng ý nên mới ký kết hợp đồng với Bên B.

Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp Bên A không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thì có thể chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ ba với điều kiện bên thứ ba phù hợp với chương trình như Bên B đã ký kết với Bên A, nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả số tiền 275.970.000 đồng, do nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện.

[3] Về án phí:

Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 13.798.500 đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.038.800 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số AA/2022/0011986 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G. Nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền 759.700 đồng. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thụy Ngọc T về việc yêu cầu: Tuyên bố hợp đồng tư vấn số: 230802/2022/HĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa bà Trần Thụy Ngọc T và Công ty TNHH Đ và D N H vô hiệu và hoàn lại số tiền 275.970.000 (Hai trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng.

**2.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thụy Ngọc T về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 275.970.000 (Hai trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng.

**3.** Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thụy Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.798.500 (Mười ba triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn năm trăm) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.038.800 (Mười ba triệu không trăm ba mươi tám nghìn tám trăm) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số AA/2022/0011986 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận G. Nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền 759.700 (Bảy trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm) đồng. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

**4.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Mộng Tuyền**